

Tự - ngôn

Sử là sách chép sự thực của người ta đã làm tự đời nọ qua đời kia. Loài người ta phát-đạt có năm cái hiện-trạng : một là trí-lực (những các môn học cùng những cái gì thuộc về trí-thức gọi là trí-lực), hai là tài-sản (những nghề nông, công, thương cùng những sự làm ra có của-cái cho người ta gọi là tài-sản), ba là mi-thuật (các thứ sáo-nghe, văn-học gọi là mi-thuật), bốn là tôn-giáo, năm là chính-trị ; trong năm đều ấy, người làm sử, người đọc sử không có một đều nào là bỏ được, cho nên tự lúc thế-giới học-thuật có tiến-bộ, thời sử-học bấy giờ cùng sử-học đời trước thấy khác xa. Sử-học đời trước chẳng qua thuật công việc của một hai người có quyền-lực trong nước, lúc suy, lúc thịnh, lúc nên, lúc hư ; sử học bây giờ phải xem xét cả toàn-thể vận-động của người trong nước kinh-lich ra thế nào. Sử-học đời trước chẳng qua ghi nhớ sự thực ; sử-học bây giờ phải biết rõ sự thực nó có quan-hệ với nhau cùng nguyên-nhân kết-quả nó ra thế nào. Những sử nước ta chép theo lối sử-học đời trước cả ; nay muốn lấy lối sử-học mới mà đọc sử nước ta, thật là khổn-nạn, thật là tức giận. Nhưng muốn biết sự thực nước nhà thì trừ đó ra cũng không kê-cứu vào đâu được ; vậy hãy xin tóm hết sự thực chép ở trong sử, xét riêng từng phương-diện mà lược kê ra sau này, gọi là giúp một phần nhỏ-mọn cho các nhà độc-sử.

Lập-quốc địa-vị

Nước ta ở vào quãng giữa châu Á-tê-Á ; phía bắc giáp với Quảng-tây, Quảng-đông và Vân-nam ba tỉnh của Tàu ; phía tây giáp với Ai-lao và Cao-man ; phía đông và phía nam giáp bể ; sông Hồng-hà, sông Cửu-long phân-lưu ở Nam Bắc lưỡng-kỳ, bồi thành hai cánh đồng-bằng lớn ; vĩ-độ thì từ tám độ bốn mươi phân đến hai mươi ba độ hai mươi phân ; kinh-độ thì từ một trăm một độ hai mươi phân đến một trăm một độ hai mươi phân ; bề mặt hai mươi bảy vạn ki-lô-mét vuông, cũng là một nước lớn trong châu Á vậy. Năm 2879 trước Thiên-chúa giáng-sinh, quốc-trưởng hậu là Văn-lang, quốc-đó tại Phong-châu (bây giờ là huyện Bạch-hạc tỉnh Vinh-yên). Lập-quốc bắt đầu tự đấy. Từ ông Triệu Vũ-đế, thống-nhất cả Cửu-chân ; Giao-chỉ, Nhật-nam, Việt-thường, lập-thành một nước, đất nước đã mở rộng được nhiều. Đến lúc nội-thuộc nước Tàu, về đời Lục-triều, bầy phủ Quảng-tây một-nhập đất Tàu ; về đời Đường, đời Tống, quận Nhật-nam lại bị Lâm-áp lấn mất, đất nước vì thế súc-giảm quá nửa. Kịp đến thời-kỳ tự-chủ, trải Lê, Lý, Trần, Lê, đánh được Chiêm-thành (tức là Lâm-áp), thu-phục hết đất cũ. Sau bản-triều lại lấy được cả linh-thổ của Chiêm-thành, tiến vào phía nam, chiếm-cứ nước Thủy-chân-lạp. Trong năm Minh-mạnh (1803-1820) đánh được Cao-man, chiêu được Vạn-trương (tức là Ai-lao bấy giờ) đều làm thuộc-địa ta. Cõi thế thì cái địa-vị nước ta vốn là có cái tư-cách thống-nhất cả năm xứ trong Đông-dương mà lập-thành một nước lớn vậy.

II

Nhân-chương

Sử cũ chép năm 2862 trước Thiên-chúa giáng-sinh, cháu thứ ba đời vua Thần-Nông nước Tàu tên là Đế-Minh đi tuần phương nam đến Ngũ-linh, lấy bà Vụ-Tiên, sinh vua Kinh-Dương, vua Kinh-Dương sinh vua Lạc-Long, vua Lạc-Long lấy bà Âu-Cơ, sinh trăm con giai, ấy là tổ trăm đất Việt ; lấy thế làm gốc giống người Việt-Nam thì nói hoang-đường quá ; chẳng qua lúc đầu mờ-mịt, mới đặt-đề ra những truyện thần-quái, khoe người mình là giống thánh nói tiên ; có lẽ nào một người mà đẻ trăm con, rồi sinh-sản ra khắp được cả nước ; câu ấy thật không đủ tin, người Tây thì lấy lẽ phàm loài người phát-sinh tự các nguồn sông trước, cho là giống người Việt-Nam, lúc đầu ở chỗ rầy núi giáp-giới Chi-na cùng Tây-tàng, sau lần-lần xuống phía nam, theo sông Hồng-hà cùng sông Cửu-long mà ở ; nhưng cũng không lấy gì làm sắc-cứ. Nay xét cho kỹ thì có hai giống : một là giống cũ ; trong Đông-dương sử-yếu chép giống người Giao-chỉ gốc trước là giống Tam-miêu, Kinh-man, sau bị Hán-tộc đuổi, chạy sang phương nam ; Trong Lê-ký chép man-dân ở phương nam, khắc chữ vào trán, hai ngón chân cái giao lại với nhau ; coi lúc nước ta thuộc Hán, còn lấy Giao-chỉ đặt tên, thời biết giống cũ người Việt-Nam phần nhiều là giống Giao-chỉ ; nhưng lệ tự-nhiên thiên-diễn, đã xô-dẩy nhau trong trường tranh-cạnh, giống hay thời sống giống hèn phải xa ; giống cũ ấy tiêu-diệt lần-lần, còn sót ít nhiều, lần-quất trong những miền rừng núi, tức là thổ-nhân thượng-du ta bây giờ. Hai là giống mới ; cứ trong sử chép năm 196 trước Thiên-chúa giáng-sinh, vua Tần Thủy-Hoàng Tàu sai Nhâm-Hiêu. Triệu-Đà phát năm mươi muôn người sang thú ở Ngũ-linh, thì lúc ấy người Hán-tộc đã dời sang ở ta nhiều ; lại chép con

Triệu-Đà là Trọng-Thủy lấy con gái vua An-Dương là Mi-Châu, thì lúc ấy người Hán-tộc đã có thông-hôn-nhân với ta ; ở lẫn nhau, cưới gả lẫn nhau, sinh-sản cực chóng, cư-tụ một ngày một đông ; đến lúc thuộc Hán, vua Hán Vũ-đế mở chín quận, đặt Thứ-sử, Thái-thủ, rồi người Tàu sang ở ta, thì giống cũ Giao-chỉ dung-hóa gần hết, mà thành hẳn ra một giống người Việt-Nam bây giờ ; coi ông Lý-Bôn, tổ-tiên trước là người Tàu, cuối đời Tây-Hán, dời sang ở đất Nam, bấy đời đến ông Bôn ; ông Hồ-quí-Ly tổ là Hồ Hưng-Dật vốn người Chiết-giang Tàu, đời ngô-quí đời sang ở châu Diên ta, bốn đời đến ông Quí-Ly ; thì biết giống người Việt-Nam bây giờ phần nhiều là Hán-tộc. Ôi ! Hán-tộc ta, vốn là một giống người có cái tinh-chất văn-minh, có cái năng-lực tranh-cạnh, đánh Suy-vưu, đuổi Tam-miêu, dẹp Kinh-man, chọc-tiem phát-đạt, tự Hoàng-hà đến Dương-từ-giang, Tây-giang rồi bành-trướng sang đến nước ta vậy. Nếu không thế sao thu được Chiêm-thành, chiếm được Chân-lạp, chinh-phục hết các giống cũ mà nghiêm-nhiên làm chủ-nhân-ông cái miếng đất này được ?

III

Tiến-hóa trình-độ

Buổi đời thượng-cổ, dân-trí phác-lỗ, ấy phàm lúc mới loài người, nước nào cũng thế, không những là người Việt-Nam ta vậy. Về sau Cối đời ngày một mở-mang, thì loài người cũng ngày một tiến-hóa, lệ chung thiên-diễn vẫn thế, chỉ khác nhau có mau với chậm thôi. Mà cái nguyên-nhân có chỗ chậm chỗ mau, là quan-hệ về địa-lý cùng sinh-kế. Các nước bên Âu-châu tiến-hóa mau lắm, vì bởi địa-thế các nước giao-thông thác-tạp với nhau, cái cơ cạnh-tranh bách ở trước mắt ; phần thì người nhiều đất ít, thổ-sản không đủ nuôi người ; phải chăm-chăm lo làm sao mà sinh tồn, làm sao mà tiến-thủ, thành-ra xô đẩy



nhau trên con đường tiến-hóa, một ngày muôn dặm, không nước nào chịu kém nước nào. Nước ta ở về một góc châu Á-đông; phía bắc giáp với nước Tàu tuy mạnh lớn hơn mình, mà đường xa xa xôi, có cái thế rồi dài không tới bụng ngựa; về đời Hán Lý-Cổ Tàu có lời sơ tâu với vua Tàu rằng: « từ châu Duyện, châu Dự (về miền bắc nước Tàu) đi đến Nhật-nam. (Quảng-bình, Quảng-trị ta bây giờ lúc ấy gọi là quận Nhật-nam), hơn chín ngàn dặm, tính quân đi mỗi ngày ba mươi dặm, phải ba trăm ngày mới tới. » Vậy mình với Tàu đi lại giao-thông khó đến như thế. Và lại cách người Tàu đi lấy thuốc-địa, chẳng qua lấy làm phiên-phục, chứ không có cái chính-sách thực-dân, nên cách người mình đối-phó với Tàu, chỉ cái hư-vấn phụng-cống xưng-thần, là nằm yên vô-sự được. Phía tây giáp với Ai-lao, Cao-man thì đã ở trong phạm-vi mình cả. Còn Xiêm-la, Diên-điện thì cũng không phải địch-quốc mình; trông trước ngó sau, không cần phải tranh-cạnh với ai hết, thế là địa-thế bốn phía nó không bắt ta phải tiến-hóa vậy. Đất ruộng thì nhiều, vật-sản phong-phú, đi không cần xe-lửa tàu-khoá, ở không cần nhà rộng cửa cao, ăn mặc không cần xa hoa mi-lệ, cây ruộng mà ăn. đào giếng mà uống, đủ cung sinh-hoạt, không cần phải lo xa, thế là địa-lợi thiên-nhiên nó không bắt ta phải tiến-hóa vậy. Lấy một cái giống người không cần phải tranh-cạnh mà lại không cần phải lo xa, trách nạo cái cơ tiến-hóa không sao theo kịp Âu-châu được. Nhưng đã là một giống người có tâm-tư, có nhĩ-mục, nếu tuyệt-duyet thời thời, không tuyệt-duyet thời phải có tiến-hóa. Nay xét cái trình-độ tiến-hóa của quốc-dân ta, chia ra làm ba thời-đại: Tự đời Hùng-vương đến đời Triệu Vũ-đế là thuộc về thời *Hồng-hoang* Tự đời Triệu Vũ-đế đến đời Đinh, Lê là thuộc về thời-đại *giã-man*. Tự Đinh, Lê sắp về sau thời đã thoát khỏi cái thời đại *giã-man* mà vào cái thời-đại *bán-*

*khai* rồi vậy. Bây giờ sáu giống chen vai nắm châu chung chợ, cuộc cạnh-tranh trong thế-giới như sấm vang, như sét nổ, như gió rập, như sóng rồi; trước kia không cần phải ganh đua, chứ bây giờ không ganh đua không được; trước kia không cần phải lo xa chứ bây giờ không lo xa không xong; lại may có nước Đại-pháp là một nước văn-minh nhất-đẳng trong thế-giới làm thầy hướng-đạo cho ta vậy thời do cái thời-đại bán-khai mà tiến lên cái thời-đại văn-minh, ngày ấy tưởng cũng không xa vậy.

## IV

## Quốc-dân đối-ngoại tính-chất

Thấy một hai người bài-ngoại thì bảo người Việt-Nam ta tuyệt không cái lòng hiếu-thiện; thấy một hai người mi-ngoại thì bảo người Việt-Nam ta chỉ có cái tính nô-lệ; nói thế là oan cho người Việt-Nam ta cả. Ôi! người Việt-Nam ta cũng là một giống người trong thế-giới, không phải có thù hằn gì giống người khác mà cũng không hề tự ô-miệt cái tư-cách làm người của mình. Yêu ta ấy là chúa, hại ta ấy là thù, cái nguyên-tính của người Việt-Nam ta thế đấy. Đường lúc nội-thuộc Tàu, về đời Tây-Hán, ông Tích-Quang làm Thái-thủ Giao-châu, dạy dân lễ nghĩa, dân đều phục theo; về đời Đông-Hán, ông Nhâm Diên làm Thái-thủ Cửu-châu dạy dân cấy bừa trâu, lấy sắt làm đồ điền-khi, chế ra cách y-phục, đặt ra lễ giá-thú, người Nam đều nói chúng-ta có con là ông Nhâm cả, nhiều người đặt tên con là Nhâm, ông về Tàu rồi người Nam lập sinh-tử thờ; về đời Hán Minh-đế, ông Giả-mạnh-Kiên làm Thứ-sử, kén dùng lương-lại, dân nhờ được yên, người Nam ca-tụng là « Giả phụ », về đời Hán Linh-đế, ông Sĩ-Nhiếp làm Thứ-sử, lưu-tâm sự giáo-dục, người Nam tôn là Sĩ-Vương về đời Tấn, Đỗ-tuyệt-Độ làm Thứ-sử, cấm dâm-tử, lập trường học, việc cai-trị tiêm-tắt như trị trong nhà, lại dân thương mà sớ

về đời Đường Mã-Thọ làm Đô hộ, thanh liêm không nhiều, lại dân điều yêu, ấy mấy người đó là quan Tàu phái sang, mà người Nam ta đến bây-giờ còn khen ngợi thì biết phạm ai có ơn đức với ta, ta cũng tỏ cái lòng yêu mến; đừng bảo người Việt-Nam ta tuyệt không lòng hiếu-thiện vậy. Duy những kẻ sinh-oai trí-ngược mà kết-oán với người Việt-Nam ta thì không sao ép được người Việt-Nam ta phải mần đời thần-phục; xem như lúc nội-thuộc Tàu, về đời Hán Quang-Vũ, Thái-thủ là Tô-Định tham-tàn thì có bà Trưng-vương khởi-binh lấy sáu mươi năm thành, tự-lập làm vua; về đời Ngô-Tôn-Quyển, quan Ngô bạo-ngược, thì có bà Triệu-Âu tự-chúng hơn ngàn người, cùng anh là Quốc-Đạt hợp-binh đánh Ngô; đời Lương Tiêu-Tư làm Thứ-sử, tham-ngược không chán, ông Lý-Bôn liền nổi lên thành Long-biên; Lữ-diên-Hữu đời Đường làm Đô-hộ, hình-lạ thuế-phiền, ông Đinh-Kiến liền nổi lên vậy chỗ phủ-trị; ấy bởi những bọn quan-lại Tàu ác-liệt quá nên người Việt-Nam ta cũng khích về công-phần mà có liều phẫn-kháng để mong được khởi trong vòng lửa nóng nước sôi; đừng bảo người Việt-Nam ta chỉ là giống người nô-lệ vậy.

## V

## Lịch-triều chính-trị

Nước ta xưa kia còn thuộc về thời-đại bán-khai, nên chánh-trị-giới cũng còn sơ-lược nhiều lắm. Nhưng mà nước cũ ngàn năm, chế-độ diên-chương, sắp-đặt cũng đã đầu vào đấy cả. Nay tóm hết công việc chính-trị từ triều Lê giờ về trước, chia làm từng hạng mà xét thử coi.

(<sup>1</sup>) *Dân-chính* — Dân-chính triều Lý, (1010-1224) phạm dân-dinh đến mười tám tuổi, đăng vào dinh-tịch, gọi là *hoàng-nam*, hai mươi tuổi sắp lên thì gọi là *dại-nam*. Đời vua Trần Thái-tôn, (1225-1257) mỗi năm đầu mùa xuân, xã-trưởng phải khai-báo số dân trong làng,

gọi là số quân. Đến đời vua Trần Nhân-tôn, (1278-1292) đánh giặc Nguyên rồi sửa lại số dân trong nước. Đến đời Hồ-hán-Thương, (1401-1403) sửa số hộ phạm những dân lưu-ngụ bắt về nguyên-tịch, không cho lưu-vong, vì thế số dân gấp hai trước. Vua Lê Thái-đô (1428-1432) đầu định phép làm số hộ, cứ sáu năm một kỳ, đến kỳ quan phủ, huyện và châu hiệp cùng hương-chức các làng đem hộ-khẩu trong làng đến kinh đối-tả. Vua Lê Thánh-tôn (1460-1496) định lại ba năm một kỳ gọi là *tiểu-diễn*, sáu năm một kỳ gọi là *dại-diễn*, đại-diễn thì sửa số hộ rồi vừa duyệt nhân-dinh nữa, chia làm *tráng-hạng*, *quân-hạng*, *dân-hạng*, *lão-hạng*, *cổ-hạng*, *cùng-hạng*; đại-cương phạm dân lớn nên đến mười tám tuổi nhập-tịch lựa trước lấy những người cường-tráng làm lính, còn thì chuẩn làm *dân-hạng*, phải nộp tiền sai dịch. Vua Lê Thần-tôn (1619-1642) đổi làm mười một năm một lần duyệt, Vua Lê Huyền-tôn (1662-1670) cho cả người ngoại-quốc nhập-tịch, thực-hành cái chính-thuộc-dụng người ngoài. Đến cuối đời Lê lập ra cái lễ số hộ cứ nhất-định, thêm cũng không kể, hao cũng không trừ, thành ra số dân không chắc được, xét kỹ cái dân-chính nước ta đời trước, tuy có lúc lược, có lúc trọng; nhưng tổng-chỉ đặt ra số hộ, chỉ nhân lúc quốc-gia hữu-sự, triều-dinh gặp về sự tuyển lính, nên tra xét có hơi trọng, coi như triều Trần gọi số đinh là số quân, Hồ-quí-Ly nói làm sao được trăm muôn quân để chống giặc Tàu mới điếm hết tự mười lăm tuổi sắp lên, sáu mươi tuổi sắp xuống biên vào số hộ; cho biết số hộ đời trước đặt ra chỉ để bắt lính mà thôi, đến khi trong nước bình-yên thì lại theo lối giản lược; thâu-an có-tức vốn không có ý muốn biết rõ số dân để mà chi phối các công việc hành-chính trong nước, như phép biên-thâm bên Âu-châu, bắt khai cả sinh, tử, giá-thú, cứ lật quyển sổ ấy thời số người trong nước không sót một tên vậy.



(B) *Điền-thổ chế-dô* — Điền-thổ nước ta bởi mở-mang ra rừng rậm cùng đất bãi bẽ bởi nên; do tư-dân khai-khân ấy gọi là *tư-diền*, do nhà nước khai-khân ấy gọi là *công-diền*, nên có ruộng, sử sách không chép, không kê-cứu vào đâu được. Tự đời Trần Thuận-Tôn (1388-1397) mới cho gia-nô các tôn thất được phép ở bãi-bè đắp đê giữ nước mặn mà khai-khân thành-thục, lập làm *tư-diền*; sau lại định lệ *hạn-diền*, phân thường-dân không được khẩn quá mười mẫu. Đời Lê Thái-Tổ xuống chiếu cho các phủ, huyện phải khám những điền-thổ công, tư cùng đầm bãi làm thành sổ sách, định đẳng-cấp chia ruộng cho dân. Đời Lê Thánh-Tôn lại lập sổ đồn-diền, định ruộng làm thương, trung, hạ ba hạng. Đời Lê Dụ-Tôn (1705-1728) định lệ quân cấp công-diền, cứ sáu năm một kỳ, hoặc do quan chiếu-cấp hoặc cho dân tự-tiện phân-cấp. Xem thế thì nước ta đời trước có phép *quân-diền*, dân đã thành-dinh, ai cũng được một phần công-diền, cây cấy làm ăn không đến nỗi thất-nghiệp, cũng là phép hay; nhưng cái cách trưng-lượng chưa được phân-minh, không khỏi được những cái tệ cường-hào sấm lẫn, lý-dịch ăn-lậu; vả lại điều-lệ khẩn-thổ chưa có định rõ cho dân theo; nên đất hoang còn nhiều mà khai-khân chưa được mấy tí vậy.

(c) *Tài-chính*. — Đời trước tài chính nước ta chia làm ba hạng: Một là phú-thuế, vua Lý Thái-Tổ định lệ thu thuế có sáu thứ: 1° Ruộng đất đầm ao, 2° bãi đầu 3° sản-vật trên núi, trên nguồn, 4° muối tải ra ngoài cửa ải, 5° sừng ngựa và các đồ hương-liệu, 6° cây gỗ hoa quả; thuế-ngạch triều Lý lấy sáu thứ ấy làm đại-tôn. Đời Trần lúc ban-đầu chỉ đánh thuế ruộng, dân-dinh những kẻ cùng-túng đều tha khỏi nộp thuế; đến đời Trần Nhân-Tôn, định thuế ruộng mỗi mẫu thu hai thăng thóc, thân-dung mỗi người phải nộp ba tiền. Đời Hồ Hán-Thương thu thuế

mỗi mẫu ruộng năm thăng thóc, thân-dung mỗi người phải nộp năm tiền, nhưng mà những đình-nam không ruộng cùng những người có ruộng mà có quả thì được khỏi thuế cả. Đời Lê lúc ban-đầu cho quân mỗi tên được năm sào ruộng, dân mỗi tên được bốn sào, không vào cái lệ phải nộp thuế; đến đời Lê Thánh-Tôn định thuế đình mỗi người tám tiền, chia ruộng làm hạng nhất, hạng nhì, hạng ba, phải theo từng hạng ra thuế, lại định lệ đánh thuế bãi đầu. Đời Lê Dụ-Tôn (1705-1728) làm theo phép *tô, dung, diêu* nhà Đường bên Tàu, ruộng công ruộng tư đều theo hạng nộp thuế, mùa hạ, mùa đông không bắt dân đi làm việc quan, cho nạt tiền « diêu » Nói tóm lại nước ta khi trước gọi là quốc-dụng, chỉ lúc nào có sự chinh-chiến, phải cần có các phí nuôi binh; coi đời Lê Hiến-Tôn (1740-1785) thu thuế tơ để may áo cho quân lính, thì biết những thuế-ngạch đời trước phần nhiều vì quân phí-mà đặt ra; còn những sự công-lợi công-ích trong nước, chưa có kinh-lý chút nào; lương-bổng các quan cũng rất bạc; thường thì chỉ những khoản phục-thực, tế-tự, yến-hương trong hoàng-thất mà thôi; nên phú-thuế các triều vua xem ra nhẹ cả, chưa có lập sổ dự-toán thường năm, nào là trung-ương hành-chính kinh-phí, trường-tất được như bây-giờ vậy. Hai là công-sản của nhà nước như quế muối đồng các hạng. Đời Lê Dụ-Tôn cho phép những quế-hộ bóc quế, đặt quan kiểm-tra bắt phải nộp quế tiền; quan lại phụng-hành một tang hai ngoại, nhân-dân phiền nhiễu, mà quốc-hóa cũng không tăng-tiến được chút nào. Về lợi muối thì đời Lê Dụ-tôn chuẩn cho những hộ muối chuyên-nghiệp mà đặt quan giám-thấu, hà-lạm nhiều dân, sinh ra nhiều tệ; đến đời Lê Hiến-Tôn bỏ cái lệ giám-thấu tùy chỗ đặt tuần thuyền muối chở qua, chiếu theo nhiều ít định thuế, ý cũng dòm thấy tệ trước mà sửa đổi như thế cho thích-trung vậy. Về lợi đồng thì đời Lê định

phần những khách-thương lại mua đồng phải trình quan linh bằng, đi qua chỗ nào có ti-tuần kiểm-nghiệm, ngạch thuế cứ chiếu theo giá đồng thu ba phần mười, lúc ấy cái lợi mở mở lấy đồng về tay người Tàu cả; đến đời Lê Hiến-Tôn chuyên ủy quan Thủ-biên là Hoàng-vân-Ki mở mỏ đồng Tự-long, ông Huấn-trung hầu là Nguyễn-dinh-Huấn mở mỏ đồng ở Thái-nguyên, Sáng-mộc, An-hán cùng Liêm-tuyền, ông Hán-trung-hầu mở ở Hưng-hoá và Trình-lạn, ông Nguyễn-danh-Thường mở mỏ đồng ở Lạng-son, Hoài-viễn, lại giao cho phiến-thần, thổ mục tùy-tiện chiếu dân-phu làm, đời thành-hiệu sẽ liệu đánh thuế, từ đó bao-nhiều mỏ đồng ở các xứ Tuyên, Cao, Thái, Lạng đều do người nước mình mở lấy, mà lợi-quyền không chuyên ở tay người vậy.

Ba là tiền-tệ. Tiền chế nước ta nguyên lấy một quan làm đơn-vị. Từ đời Lê Đại-Hành (980-1004) đúc tiền *Thiên-Phúc*, nước ta đúc tiền khởi-diêm từ đây. Đến đời Trần định tiền-chế, trong dân thông-dụng cứ sáu mươi chín đồng là một tiền, nộp thuế thì mỗi tiền phải đủ bảy mươi đồng, tiền-chế không nhất-định, thật là một sự rất không tiện cho dân, đời Lê Thái-Tổ đúc tiền *Thuận-thiên thông-bảo*, Cứ năm mươi đồng là một tiền; tự đời Lê Thái-Tôn mới định sáu mươi đồng là một tiền, mười tiền là một quan, tiền-chế thông-hành bây giờ cũng còn theo thế. Đời Lê Hiến-Tôn mới đúc bạc lạng và tiền đồng; từ đây tiền đồng bạc lạng mới cùng với tiền kẽm đều thông-dụng trong nước. Còn lấy giấy thay tiền, cách như bạc-giấy bây-giờ, nước ta đời xưa cũng đã có dụng. Coi đời Trần Thuận-Tôn (1388-1397) có đặt ra một thứ tiền giấy gọi là *Thông-bảo-lợi-hội-sao*, lại cấm trong nước không ai được trữ nhiều tiền đồng, ý muốn tiền-hóa trong nước được cái lợi lưu-thông mà khỏi cái tệ ùng-chệ, cũng đã xét được đến cái gốc lợi hại; tiếc đến đời Lê có người dâng thơ xin làm tiền

giấy để tiêu thế cho tiền, mà vua Lê Thái-Tổ không xét kỹ, lại xuống chiếu rằng: « Giấy là cái đồ vô-dụng, không có cán giá được với vật gì »; thành ra từ bấy-giờ nước ta lại không biết tiêu tiền giấy nữa. Tổng-chi nước ta đương lúc bế-quan thời-dại, tuyệt không biết thương-mãi là cái gì; tiền bạc chẳng qua để giao-dịch quanh-quanh với nhau mà thôi. Đường lưu-thông chưa được rộng mấy. Ông Phan-huy Chú làm sách *Quốc-dụng-khảo* có nói thiên-hạ chỉ lo thiếu ăn chứ không lo thiếu tiền, chính là cái lý thuyết nước ta đời xưa vậy.

D) *Quân-chính*. — Sử chép triều-Đình (968-978) đặt mười đạo lính, mỗi đạo mười quân, mỗi quân muôn người, thì ngạch lính số đến trăm vạn; nhưng xét ra lúc ấy đất nước còn hẹp, số dân còn ít, số lính lấy đâu được tới trăm vạn; tưởng vì lúc ấy mới thoát-ly nước Tàu mà độc-lập, cho nên hư-trương thanh-thế để tung-dộng người ngoài đó thôi, không đủ làm sắc-cử vậy. Đến triều Lý, binh-chế đại-lược bất-chức theo phép cấm-sương nhà Tống bên Tàu; cấm-binh mười quàn, mỗi quàn hai trăm người, làm hộ-binh chỗ kinh-thành nhà vua; Sương-binh chín quàn, phòng khi có việc thì điều kiểm-diêm một lần, gọi là *tiền-canh*, xong lại cho về nhà doanh-nghiệp; trong số đình đã lựa một lần, gọi là binh-hạng, lúc có giặc-giã bắt ra làm lính hết giặc lại thả về làm ruộng; chính được cái ý ngụ-binh u-nông; lại đặt ra có thủy-quân, coi vài trăm hiệu thuyền-chiến, gọi là Long-phụng, có lục-quân, chia làm *tả, hữu, tiền, hậu*, bốn bộ, mà lấy quân kỵ-sạ làm ngạch thứ nhất; binh chế triều Lý trường-tất như thế, vô-quái-hồ bắc tòa được quân Tống, Nam dẹp được quân Chiêm cũng là phải. Binh-chế triều Trần, có những danh-mục tứ-hiên, tứ-thần, tứ-thánh, đại-yếu trong thì đặt cấm-quân, ngoài thì đặt binh các lộ; coi lúc cùng quân Nguyên giao-chiến, các công, thân-vương, tôn thất diêm



binh lại hội ấy hơn hai mươi muôn, mà từ Thanh, Nghệ giở vào trong còn chưa trúng-phát, đủ biết đời Trần ngạch lính thật nhiều. Đời Hồ-hán-Thương định ban quân *nam bắc* chia làm mười hai vệ, ban quân *dông tây* chia làm tám vệ mỗi vệ mười đội; mỗi đội mười tám người; *dại-binh* ba mươi đội, *trung-quân* hai mươi đội, mỗi *doanh* mười lăm đội, *cấm-binh*, *vệ-binh* đều năm đội, đặt một quan *Dại-tướng-quân* coi tất cả; lại đặt vệ *Thiên-ngưu*, vệ *Phùng-thần* hai vệ. thuộc vào quân *Long-tiếp* thống hạt, lấy thêm hương binh, đặt bốn ngàn hộ để cai-quản thứ lính ấy. Vua Lê Thái Tổ lúc đương đánh nhau với người Minh, binh số cộng hai mươi nhăm vạn, sau khi bình-định rồi, thả bớt mười lăm vạn về làm ruộng, còn để lại có mười vạn, đặt làm năm đạo *vệ-quân*, gọi đạo *dông*, đạo *tây*, đạo *hải-tây*, đạo *nam*, đạo *bắc*; đến đời Lê Thánh Tông, đặt làm năm phủ, gọi là phủ *trung-quân*, phủ *dông-quân*, phủ *tây-quân*, phủ *nam-quân*, phủ *bắc-quân*, mỗi phủ đặt một quan *Đô-tu*, sau đổi lại, trong thì đặt quân *cấm-vệ*, ngoài thì đặt quân *năm phủ*, quân *vệ-quân* phủ đều thống-thuộc về các *Đô-tu*; trong số hộ thì định có ngạch quân *hậu-bi*, ba năm một lần duyệt, có việc thì bắt ra; cho nên ngày thường nuôi lính tuy không nhiều lắm, mà đến khi có việc, như trận đánh Chiêm, trận đánh Bồn man, quân thủy bộ tất cả nhiều đến hăm-sáu, ba chục vạn. Đời Mạc-dăng Dung (1527-1527) đổi làm bốn vệ. Hậu-Lê trung-hưng, (1590) định theo phép cũ, lựa lấy lính hai xứ Thanh, Nghệ cùng binh tráng bốn trấn Hải-đương, Kinh-bắc (Bắc-ninh bảy giờ), Sơn-nam (Nam-định, Hưng-yên bảy giờ) Sơn-tây. Đời Lê Ý-Tôn (1735-1739) nghị lập hương binh đoàn-kết, mỗi làng mười tên đình lấy bảy tên, cho tư sắm binh-khí, đặt điểm canh giữ; hoặc bốn năm xã, hoặc sáu bảy xã, theo địa-phận liên-tiếp, kết làm một đoàn, đặt một

người đoàn-trưởng thống-xuất; có động dáu hiệp nhau lại cùng cự đánh, không địch nổi, thì phi-báo đoàn khác ứng-viện; lúc ấy dân-gian đều có binh-khí; đến năm sau lại làm cái phép ba tên đình lấy một. Đời Lê Hiến-Tôn định lệ củ-suất đình-phu, lựa những người văn-vũ trong-thần làm quan *Chương-đốc*, coi cả việc dân, việc quân trong xứ, phạm các chỗ củ-suất dân đình đánh giặc, cho kê số lính nạp tại quan *Chương-đốc* liệu tướng thưởng cho; đến năm sau lại dẫn hương-binh làm lính phủ-vệ, định các phủ trong bốn trấn, mỗi phủ đặt một vệ quân, có một quan *Tuần-phủ* quản-lính ấy. Cứ trong số đình năm tên bắt một làm lính vệ quân ở ngũ, cấp lương tháng; hết việc lại trở về; ấy là cái phép hương-binh triều Lê vậy. Xem thể thì binh-thể nước ta đời trước cũng đã tinh-mật, giá nhân thế mà chính-đốn luôn-luôn, đứng có cái tệ hư-ưng cầu thả, làm sao đến nỗi binh không cường. nước không thịnh được?

(E) *Hình-luật* — Pháp-luật nước ta phần nhiều bất-chức theo Tàu; cho nên hành chính cùng tư-pháp hai việc ấy vẫn hợp làm một, mà cái quyền lập-pháp tự một tay người quân-chủ chỉ-huy. Tuy vậy quân-chủ cầm quyền lập pháp mà mi-đức quân-chủ thì cốt phải thương dân; trừ những phép-luật đặt ra để ủng-hộ quyền-lực của triều-đình, còn những phép luật về việc dân-gian giao-thiệp với nhau, kể cũng đã công-bình tương-tận. Duy lúc trước gọi là pháp-luật, chẳng qua chỉ một môn hình-luật mà thôi, chưa có dân-pháp thương-pháp vậy. Đình, Lê giở về trước, thấy chép ở sử, như đời Đinh nuôi cạp ở cũi để ăn người tội, đời Lê ai phạm tội thì bắt đem thui, lúc ấy chưa có đặt ra pháp-luật gì cả. Tự đời Lý Thái-Tôn (1028-1053) mới đặt ra ba quyền hình-thư, đến đời Lý Nhân-Tôn định luật giết người phải tội chết, trộm trâu phải phạt nặng, đời Lý Anh-Tôn (1138-1174) định

luật cho nộp ruộng chuộc tội; nước ta có sách luật khởi-điểm từ đây; duy có tội bất liên-can đến vợ, thì luật ấy còn nhiều chỗ chưa được công bình. Đời Trần Thái-Tôn có soạn bộ *Quốc-triều hình-luật*; sau lại định các cách hình-luật; đến đời Trần Dụ-Tôn sai ông Nguyễn Trung-Nghien và ông Trương Hán-Siêu soạn thêm một quyền để bỏ những điều trong hình-thư trước còn thiếu. Cứ sử chép hình-luật triều Trần định làm ba hạng: một là tội *đồ* khắc chữ vào trán mà bắt cày ruộng công-diên, hai là tội *lưu*, đem đày ở châu Áo thủy (huyện An bang bảy giờ), ba là tội *chết*, phạm tội đại-nghịch thì chém. Hình-luật triều Trần vì với hình-luật triều Lý có trông mật hơn. Đời Lê Thái-Tổ sai các quan đại-thần bàn định luật lệnh đến đánh cờ, đánh bạc cũng có luật cấm; đời Lê Thái-Tôn (1433-1441) lại sai ông Nguyễn-Trãi soạn sáu quyền hình-thư; đời Lê Nhân-Tôn (1442-1458) lại định thêm luật tư-gia điền-sản gồm mười bốn điều, đời Lê Thánh-Tôn chăm-chức theo luật Tù, Đường bên Tàu soạn thành một bộ luật *Hồng-đức* (Hồng đức là niên hiệu vua Lê Thánh-Tôn), lại định có kỳ xử những việc kiện-tụng nhỏ, kỳ xử những việc kiện-tụng lớn; đời Lê Hiến-Tôn (1497-1503) sắc-dụ hình-bộ, đình-ủy-ti và các quan khám-lý ngục-tụng phải y kỳ khám xét việc kiện ai yêm-chế có tội; đời Lê Thần-Tôn (1619-1642) định lệ từ-tụng; phạm các nha-môn có sử trái phép, cho dân được ở ngoài thì do hiến-ti, ở trong thì do toà ngự-sử minh-oan; đời Lê Chân-Tôn (1643-1648) định lệ xử kiện, đầu do xã-trưởng, thứ đến quan phủ, quan huyện thứ đến thừa-ti, thứ đến hiến-ti, thứ đến Cai-đạo, sau đến toà ngự-sử chung-thăm mà giám-đốc toà ngự-sử, lại có một hiệp-nghi chính-đương; pháp-luật triều Lê so với Lý, Trần kể đã trông-tất lắm; tiếc vì cái thể-chế pháp-luật chưa đủ mà học pháp luật chưa có chuyên-môn, nên không khỏi có nhiều điều khuyết điểm vậy.

F.) *Phép khoa-cử*. — Nước ta đời trước chưa có cái giáo-dục phổ-thông, chỉ nhờ có một lối khoa-cử để cử lệ quốc-dân về sự học, xét trong sử nước ta đặt ra có phép thi là từ đời Lý trước. Vua Lý Nhân-Tôn (1072-1126) xuống chiếu kén những người minh-kinh bác-học thi ba trường; đến vua Lý Anh-Tôn (1138-1174) lấy chính-sự thì những người thái-học-sinh, ai đỗ thì bỏ quan; đến vua Lý Cao-Tôn (1175-1209) thì những học trò thiên-hạ thì mười lăm tuổi giở lên, ai thông được kinh *T'ui* kinh *Thư* thì cho vào thi, học ở ngự-duyên, lại những người học đạo *Phật* đạo *Lão*, cũng có mở khoa thi; lúc ấy phép khoa-cử chưa có trình thức nhất-định. Đời vua Trần Thái-Tôn thì thái-học-sinh, chia làm nhất-giáp, nhị-giáp, tam-giáp, ba bậc, phép thi nước ta có tên tam-giáp là bắt đầu từ đây; sau lại định lệ bảy năm một lần thi, trong hàng nhất-giáp đặt ra làm tam-khoi, gọi là trạng-nguyên, bảng-nghân, thám-hoa, người Bắc-kỳ đỗ thì gọi là Kinh-trạng-nguyên, người Thanh, Nghệ đỗ thì gọi là Trại-trạng-nguyên, vì khi ấy Thanh, Nghệ ở về miền biên-bỉ, sự học chưa được thịnh-hành, nên khoa nào cũng lựa một người đỗ đầu trường Thanh, Nghệ cho là Trại-trạng-nguyên để tỏ lòng kích-khuyến. Đến đời vua Trần Anh-Tôn, (1293-1313) sửa lại phép thi, chia làm bốn kỳ: kỳ thứ nhất thi *ám-tả*, kỳ thứ nhì thi *kinh-nghĩa* và *thơ-phủ*, kỳ thứ ba thi *chiếu*, *chê*, *biểu*, kỳ thứ tư thi *văn-sách*. Đến đời Trần Dụ-Tôn đổi thi thái-học-sinh, gọi là thi tiến-sĩ, đỗ trạng-nguyên, bảng-nghân, thám-hoa, hoàng-giáp thì gọi là cấp-đệ, còn thì gọi là đồng-cấp-đệ; lại định phép thi hương, ai đỗ gọi là cử-nhân, mới được thi hội; Chương-trình thi cũng đổi lại: kỳ thứ nhất bỏ *ám-tả* thi *kinh-nghĩa*, ba kỳ sau thì để như cũ. Phép khoa-cử đến đời Trần đã là trông-mật lắm; từ đời Lê đến Bản-triều cũng đều theo thế cả. Đời Lê Thái-



Tôn định lệ ba năm một lần thi, lập bia đề tên những người đỗ tiến-sĩ ; đến đời Lê Thánh-Tôn định thêm cái lệ tiến-sĩ ; được ban yến, cấp mũ áo, cho về vinh-quì, vinh-diệu thật không gì bằng vậy. Ôi ! Triều-định lấy khoa-cử câu-tài, thì trong nước những người tuấn-tú thông-minh, cũng xô nhau vào cả một con đường ấy, nên nước ta xưa nay danh-nho lương-tướng phần nhiều ở khoa-mục mà ra ; phép khoa-cử không phải là không có công-hiệu. Nhưng lựa người mà chỉ bằng ở văn tự, thì vàng thau ngọc đá, tâm sao biện-biệt cho khỏi lầm ; và khiến cho một nước sĩ-phu vùi đầu cả trong cái nghề hư-vấn vô-dụng ; thật là một sự nhảm to vậy.

(g) *Phép dụng-nhân* — Nước ta xưa nay tuy gọi là chính-thể « quân-chủ chuyên chế », nhưng trong nước không có cái tệ phong-kiến thế-tập, không có cái giai-cấp qui-tộc bình-dân, cho nên cái quyền dụng-nhân chuyên ở một tay đấng quân-chủ, những người có tài có đức, có đường tiến-thân được cả, cũng không câu-nệ một cách nào : một là phép thuyết-tuyên lúc đời Lý, Trần, phép thuyết-tuyên chia làm hai hạng : một hạng thì lấy những hàng lại-viên ; đời Lê thì lấy giám-sinh bỏ lại, sau khi trung-hưng, chia nhỏ lại làm hai đường bỏ dùng khác nhau, lại đặt ra khoa *nhậm-tử* thì lấy những con các quan, khoa *sĩ-vọng* thì lấy những người danh-sĩ, khoa *hoành-tử* thì lấy những người đi-dật, phép thuyết-tuyên như thế, thật là rộng lối câu-tài ; duy một khoa *nhậm-tử*, cho thế gia tử-đê được đặc-cách bỏ dùng, chưa phải là đạo công vậy. Hai là phép bảo-cử : đời vua Lê Thái-Tổ, truyền cho các quan tam-phẩm giở lên mỗi ông phải cử một người có văn vũ tài đức ; đời vua Lê Thánh-Tôn truyền cho các quan triều mỗi ông phải cử một người cương-trực trong hàng phủ huyện, lại định lệ bảo-cử các quan Thừa-ti, các quan Tổng-binh, các chức dịch trong các nha-môn ở trong hoặc ở ngoài, mà bước những người đứng tên bảo-cử ấy phải chịu trách-nhiệm ; sau khi trung-hưng,

phép bảo-cử lại càng nghiêm mật, phạm các quan tam-phẩm trở lên được bảo-cử những người có danh-vọng, đầu hết khởi-luận tại giữa chốn triều-đường, rồi có các quan ngự sử-đài cùng các quan thượng-thư bộ bàn định thật sác, tâu lên vua, hậu-chỉ bỏ dùng những người ấy được bỏ dùng từ hàng quan tứ-phẩm giở xuống, bảo-cử người nào mà chính giáo có liệt-tích thì chịu phạt nặng ; phép bảo-cử như thế, kẻ cũng đã tinh-tưởng, nên được nhiều người khâm. Ba là phép khảo-khóa : khảo-khóa là để xét xem các quan chính tích ai hơn ai kém đời Lý Anh-Tôn định chín năm một lần khóa ; đời Trần Thái-Tôn định mười năm một lần duyệt, gia chức một bậc, sau khi duyệt rồi mới thăng-thụ ; đến đời Lê định ba năm một lần khảo mà thường lọc đi lọc lại luôn, phép khảo-khóa mỗi ngày mỗi thêm tinh-mật ; nhưng phép hay mà người không giữ phép, thì đặt ra phép cũng chỉ là hư-vấn ; như lúc cuối đời Lê, những hiền-ti, đài-trưởng, đến kỳ khảo-khóa, hồi-lộ công-hành, thật không còn thành ra thế-thống gì nữa vậy. Ấy cái phép dụng-nhân nước ta đời xưa, như thế còn đặt quan chia chức thì mỗi đời mỗi khác, nhưng đại-đề trong có các quan bộ, viện, đài, tỉnh để coi việc trong triều, ngoài có các quan trấn, lộ, phủ huyện để trị-dân các chỗ, duy sự giáo-dục, sự kinh-tế chưa thật có chuyên-nha, về đường khai-dân-tri hân dân-sinh, còn khuyết-hám nhiều lắm vậy.

Tóm lại mà xem, việc chính-trị nước ta đời xưa, so với các nước văn-minh bây giờ, thật là một giới một vực ; nhưng đương lúc phong-hội chưa khai-thông, dân-tri chưa phát-dạt, việc chính-trị tất cũng phải theo trình-độ mà tiến bộ dần dần ; huống-chi qui-mô kiến-thiết ; cũng đã nghiêm-nhiên thành hình-thức quốc-gia ; thông-biên cải-lương, là trách-nhiệm của những người sau kẻ khởi ; nếu không biết tùy-thời cải-cách, mà đổ thừa tại đời xưa chính-trị bất-lương, thời có phải là cái tội của người đời xưa đâu ?

(Còn nữa)

TUYẾT-HUY.

## KHOA - HỌC

## NGỌC-HOÀNG NỘI GIẶN

Không cái gì gớm-ghe dữ-dội bằng cái cảnh-tượng một cơn phong-ba. Bông chốc, mây đen to bằng năm bảy trái núi che mặt trời, mưa to, gió nhơn, cây đổ, nhà bay ; sấm âm-âm vang từ phương nọ tới phương kia ; chớp nhoàng-nhoàng, ngang-ngang, dọc-dọc, tia lửa sáng quắc ở giữa trời đen, tựa hồ như ông giời điện-báo cho nhân-loại biết trước cái hại và cái chết.

Khiếp thay ! sợ thay ! Cái sợ ấy đã có một cái ảnh-hưởng riêng và đã để một cái vết sâu trong óc con người ta.

Cổ-nhân không biết căn-nguyên bởi đâu, cho những cơn mưa gió to, có sấm sét là những trận lôi-đình, những lúc hờn-giận của ông giời. Người Âu cũng vậy, người Á cũng vậy, người nào cũng tin rằng cái sấm sét là cái oai của giời.

Các nhà làm luật, các thầy-tu nhân dịp đó để tăng cái quyền mình lên, mỗi lúc viện những sự bất-bình của thiên-địa để dọa-nạt dân ngu, khiến cho các dân-tộc đời đời ngoi-ngóp ở trong vòng nhảm-lỗi.

Một nhà thi-sĩ đại-danh nước La-mã tên là Luru-cao-sĩ xưa muốn phá cái sự tin nhảm của thiên-hạ, thuyết-lý lên rằng sấm sét chẳng phải do ở một cái quyền siêu-nhân-loại nào mà ra cả, chỉ là cái tiếng vang của hai đám mây chạm vào nhau mà thôi.

Sự tin của thiên-hạ đương mạnh quá, nên cái lý của ông Luru hóa vô-hiệu. Thường cái tin cường hơn cái lý cho nên khoa-học cách-tri chậm hẳn đi mất mấy đời, trải qua biết mấy lần sinh tử, tử sinh mãi mãi về sau mới noi được đến cái thời-dại thịnh-đạt ngày nay.

Lưỡi con người ta thường tra của chua của cay hơn vật hồ vật lạnh, tai thích nghe truyện huyền-hoặc, kỳ-quái hơn những truyện có nghĩa-lý, có đầu-duôi, cũng bởi một nhẽ.

Đến ngày nay ở nước Ta và nước Tàu, cũng còn nhiều người tin như cổ-nhân vậy, số-dĩ nhiều người có học-vấn còn đem lòng nghi-hoặc.

Kể ra thì chỉ từ thế-kỷ mười sáu giờ đi mới có các nhà bác-sĩ hay kinh-nghiệm, dám đem cái vấn-đề mập-mờ ấy ra mà nghiên-cứu.

Ông Dịch-cát-đức đứng khởi-xương cái vấn-đề ấy lên, thứ nhất. Tuy vậy, mãi lâu năm về sau người ta mới biết rằng sấm sét do ở cái sức màu-nhiệm quái-lạ là điện-khí.

Ông Dịch-cát-đức và ông Bác-ai-hoả giải nghĩa một cách rất công-phu. Nhất là ông Bác giải căn-kế lắm. Đại-ý của ông thì sấm sét là cái lực của luru-hoàng phối-luyện với muối-đạm, bụi sắt, bụi than, chất nhơn ở mặt đất bay lên rồi tụ-hợp với nhau. Thiên-hạ đều cho là phải, đến mãi giữa thế-kỷ thứ mười tám là lúc người ta tìm ra được cái tia lửa của điện-khí.

Tim được cái tia lửa điện-khí thì các nhà khoa-học ngờ ngay đến cái căn-nguyên của sấm sét.

Ông An-sĩ và Khắc-lý-khắc đem tí cái ánh sáng cái tiếng kêu của chớp, cái tiếng kêu của sấm. Ông Nô-lôi cũng tí như vậy, ông tưởng rằng sấm chớp ở điện-khí mà ra, vì những sự hiển-hách của sấm chớp tí nào. Ông kết-rang : « Kết-quả giống nhau, tất căn-nguyên là một. »

Đến đây vẫn còn là ý-kiến cổ, chưa có bằng-cứ gì đích-sác. Ông Phú-lan-